



bí zi

鼻子

Noun · nose

Example Sentences

zhè shì wǒ de bí zi
这是我的鼻子。

This is my nose.

tā de bí zi hěn gāo hěn hǎo kàn
他的鼻子很高，很好看。

His nose is very high and good-looking.

tā wén dào huā xiāng rěn bú zhù yòng bí zi shēn xī le yì kǒu qì
他闻到花香，忍不住用鼻子深吸了一口气。

He smelled the fragrance of the flowers and couldn't help but take a deep breath through his nose.

Trace each character, then write the word on your own.

鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻
鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻					

子	子	子	子	子	子					
